

Số: 19 /2024/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 04 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc các
thông số môi trường tự động, liên tục, cố định sử dụng
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật
hoạt động quan trắc môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 260/TTr-STNMT ngày 31/5/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc các thông số môi trường tự động, liên tục, cố định sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên áp dụng đối với hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục, cố định bao gồm: Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục, cố định; trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục, cố định; trạm quan trắc nước mặt giám sát nước thải tự động, liên tục, cố định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật này làm cơ sở để xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và đơn giá đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị

có liên quan trong thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quan trắc môi trường sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quy định về viết tắt

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được viết tắt như sau:

1. BHLĐ: Bảo hộ lao động.
2. BVTV: Bảo vệ thực vật.
3. QTVTNMT: Quan trắc viên tài nguyên môi trường.
4. QTVTNMT hạng III.2: Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 2.
5. QTVTNMT hạng III.3: Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 3.
6. KKC: Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục.
7. NMC: Trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục.
8. NMCT: Trạm quan trắc nước mặt giám sát nước thải tự động, liên tục.
9. TT: Số thứ tự.
10. QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.
11. TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục, cố định được quy định tại Phụ lục I.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục, cố định được quy định tại Phụ lục II.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt giám sát nước thải tự động, liên tục, cố định được quy định tại Phụ lục III.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công khai bộ định mức kinh tế - kỹ thuật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi có những thay đổi về định mức hoặc vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ngl*

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin – Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Quốc Văn





Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG CỐ ĐỊNH LIÊN TỤC

(Kèm theo Quyết định số 19 /2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

Thành phần công việc

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

- Công tác chuẩn bị:

Chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu;

Kiểm tra, vệ sinh định kỳ trạm;

Khắc phục sự cố của trạm khi xảy ra sự cố;

Kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn.

b) Nội nghiệp

Thành phần công việc:

Tổng hợp và xử lý số liệu quan trắc;

Lập báo cáo số liệu quan trắc.

2. Định mức lao động: công/thông số

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			1,200
1	KKC1a	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
2	KKC1b	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
3	KKC1c	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số tốc độ gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
4	KKC1d	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,110



TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
5	KKC1d	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
6	KKC1e	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
7	KKC1f	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng từ trường	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
8	KKC1g	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số lượng mưa	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
9	KKC2	Module quan trắc TSP, PM ₁₀ , PM ₁ , PM _{2,5}	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
10	KKC3	Module quan trắc NO, NO ₂ , NO _x	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
11	KKC4	Module quan trắc SO ₂	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
12	KKC5	Module quan trắc CO	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
13	KKC6	Module quan trắc O ₃	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
14	KKC7	Module quan trắc Benzen (C ₆ H ₆)	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
15	KKC8	Module quan trắc Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
16	KKC9	Module quan trắc Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
17	KKC10	Module quan trắc Ethylbenzen (C ₈ H ₁₀)	1QTVTNMT hạng III.3	0,200

II. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ LAO ĐỘNG: Ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
1	KKC1a	<i>Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ</i>			
	1	Đầu đo sensor	cái	2	0,02
	2	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,02
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,35
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,35
	5	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,35

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,10
	7	Bàn làm việc	cái	72	0,64
	8	Ghế tựa	cái	72	0,64
	9	Đèn pin	cái	24	0,12
	10	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,32
	11	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	12	Ủng	đôi	12	0,200
	13	Áo blue	cái	12	0,640
	14	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	15	Giày vải	cái	12	0,150
	16	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	17	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	18	Ổn áp	cái	36	0,120
	19	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	20	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
	21	Đai bảo hiểm	cái	3	0,320
	22	Thang (3m)	cái	36	0,320
2	KKC1b	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	Như mục KKC1a		
3	KKC1c	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số tốc độ gió	Như mục KKC1a		
4	KKC1d	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	Như mục KKC1a		
5	KKC1đ	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	Như mục KKC1a		
6	KKC1e	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	Như mục KKC1a		
7	KKC1f	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng từ trường	Như mục KKC1a		
8	KKC1g	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số lượng mưa	Như mục KKC1a		
9	KKC2	Module quan trắc TSP, PM ₁₀ , PM ₁ , PM _{2,5}			
	1	Bộ làm sạch ống lấy mẫu	bộ	2	0,020
	2	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	3	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	4	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	5	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	6	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	7	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	8	Ghế tựa	cái	72	0,640
	9	Đèn pin	cái	24	0,120
	10	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	11	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	12	Ủng	đôi	12	0,120
	13	Áo blue	cái	12	0,640
	14	Áo phao	cái	12	0,640
	15	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	16	Giày vải	cái	12	0,150
	17	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	18	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	19	Ồn áp	cái	36	0,120
	20	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	21	Đai bảo hiểm	cái	3	0,320
	22	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
10	KKC3	Module quan trắc NO, NO₂, NO_x			
	1	Bộ làm sạch ống lấy mẫu, bộ phân phối khí manifold và modul	bộ	2	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	5	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	7	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	9	Ghế tựa	cái	72	0,640
	10	Đèn pin	cái	24	0,120
	11	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	12	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	13	Ủng	đôi	12	0,120
	14	Áo blue	cái	12	0,640
	15	Áo phao	cái	12	0,640
	16	Giày vải	cái	12	0,150
	17	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	18	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	19	Ôn áp	cái	36	0,120
	20	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	21	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
	22	Đai bảo hiểm	cái	3	0,320
	23	Thang (3m)	cái	36	0,320
11	KKC4	Module quan trắc SO₂	Như mục KKC3		
12	KKC5	Module quan trắc CO			
	1	Bộ làm sạch ống lấy mẫu, bộ phân phối khí manifold và modul	bộ	2	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	5	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	7	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	9	Ghế tựa	cái	72	0,640
	10	Đèn pin	cái	24	0,120
	11	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	12	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	13	Ủng	đôi	12	0,120
	14	Áo blue	cái	12	0,640
	15	Áo phao	cái	12	0,640
	16	Giày vải	cái	12	0,150
	17	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	18	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	19	Ôn áp	cái	36	0,120
	20	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	21	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
	22	Đai bảo hiểm	cái	3	0,320
	23	Thang (3m)	cái	36	0,320
13	KKC6	Module quan trắc O₃	Như mục KKC3		
14	KKC7	Module quan trắc Benzen (C₆H₆)			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,02
	2	Đầu đo sensor	cái	2	0,02
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,35
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,35
	5	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,35
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,1

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	7	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,32
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,64
	9	Ghế tựa	cái	72	0,64
	10	Đèn pin	cái	24	0,12
	11	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,32
	12	Quần áo mưa	bộ	3	0,4
	13	Ủng	đôi	12	0,2
	14	Áo blue	cái	12	0,64
	15	Áo phao	cái	12	0,64
	16	Giày vải	cái	12	0,15
	17	Đèn hiệu	cái	24	0,12
	18	Bình cứu hỏa	cái	12	0,12
	19	Ôn áp	cái	36	0,12
	20	Bộ lưu điện	cái	36	0,15
	21	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
15	KKC8	Module quan trắc Toluene ($C_6H_5CH_3$)	Như mục KKC7		
16	KKC9	Module quan trắc Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	Như mục KKC7		
17	KKC10	Module quan trắc Ethylbenzen (C_8H_{10})	Như mục KKC7		

III. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU: Tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	KKC1a	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ		
	1	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	2	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Giấy A4	gram	0,080
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
2	KKC1b	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	Như mục KKC1a	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
3	KKC1c	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số tốc độ gió	Như mục KKC1a	
4	KKC1d	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	Như mục KKC1a	
5	KKC1đ	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	Như mục KKC1a	
6	KKC1e	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	Như mục KKC1a	
7	KKC1f	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng từ trường	Như mục KKC1a	
8	KKC1g	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số lượng mưa	Như mục KKC1a	
9	KKC2	Module quan trắc TSP, PM ₁₀ , PM ₁ , PM _{2,5}		
	1	Bộ đếm bụi quang học	cái	0,003
	2	Dung dịch làm sạch đường ống	ml	0,300
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Pin chuyên dụng	cái	0,032
	8	Giấy lau	hộp	0,020
	9	Giấy A4	gram	0,080
	10	Nước cất	lít	1,000
	11	Xà phòng	kg	0,010
10	KKC3	Module quan trắc NO, NO ₂ , NO _x		
	1	Gói vật tư tiêu hao cho bộ kiểm soát lưu lượng máy phân tích NO, NO ₂ , NO _x	bộ	0,003
	2	Bộ kit bảo dưỡng bơm NO _x	bộ	0,003
	3	Giấy lọc 47mm FL6 (bộ 30 chiếc)	bộ	0,005
	4	Van điện từ 3 ngã	cái	0,00411
	5	Đèn UV cho bộ tạo khí Ozone	cái	0,00068

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	6	Hạt lọc sàng phân tử 10Å	lít	0,00068
	7	Than hoạt tính	gram	0,00068
	8	Hạt lọc Purafils khử NO, SO ₂ , SO ₃ , HCl, NH ₃ , H ₂ S	lít	0,00068
	9	Hạt lọc hỗn hợp Molucular siev/Silica Gel màu cam	lít	0,00068
	10	Bộ KIT bảo trì bơm máy nén khí, bao gồm Van, gioăng, lọc với vòng piston và xi lanh cho máy nén khí	bộ	0,00068
	11	Phin lọc cho máy nén khí	cái	0,00068
	12	Chổi than cho bơm (bộ 5 chiếc)	bộ	0,00068
	13	Ruột bơm nhu động (Bộ tách ẩm)	cái	0,00068
	14	Khí chuẩn NO (bình 10 lít)	bình	0,003
	17	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	15	Pin chuyên dụng	cục	0,032
	16	Sổ công tác	cuốn	0,002
	17	Mực máy in	hộp	0,003
	18	Giấy lau	hộp	0,020
	19	Giấy A4	gram	0,080
	20	Nước cất	lít	1,000
	21	Xà phòng	kg	0,010
11	KKC4	Module quan trắc SO₂		
	1	Gói vật tư tiêu hao cho bộ kiểm soát lưu lượng máy phân tích SO ₂	bộ	0,003
	2	Bộ kit bảo dưỡng bơm	bộ	0,003
	3	Đèn UV	cái	0,003
	4	Tấm lọc UV 214nm	cái	0,003
	5	Giấy lọc 47mm FL6 (bộ 30 chiếc)	bộ	0,005
	6	Van điện từ 3 ngã	cái	0,00411
	7	Đèn UV cho bộ tạo khí Ozone	cái	0,00068
	8	Hạt lọc sàng phân tử 10Å	lít	0,00068
	9	Than hoạt tính	gram	0,00068
	10	Hạt lọc Purafils khử NO, SO ₂ , SO ₃ , HCl, NH ₃ , H ₂ S	lít	0,00068
	11	Hạt lọc hỗn hợp Molucular siev/Silica Gel màu cam	lít	0,00068
	12	Bộ KIT bảo trì bơm máy nén khí, bao gồm Van, gioăng, lọc với vòng piston và xi lanh cho máy nén khí	bộ	0,00068
	13	Phin lọc cho máy nén khí	cái	0,00068

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	14	Chổi than cho bơm (bộ 5 chiếc)	cái	0,00068
	15	Ruột bơm nhu động (Bộ tách ẩm)	cái	0,00068
	16	Khí chuẩn SO ₂ (bình 10 lít)	bình	0,003
	17	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	18	Sổ công tác	cuốn	0,002
	19	Mực máy in	hộp	0,003
	20	Pin chuyên dụng	cái	0,032
	21	Giấy lau	hộp	0,020
	22	Giấy A4	gram	0,080
	23	Nước cất	lít	1,000
	24	Xà phòng	kg	0,010
12	KKC3	Module quan trắc CO		
	1	Gói vật tư tiêu hao cho bộ kiểm soát lưu lượng máy phân tích	bộ	0,003
	2	Bộ kit bảo dưỡng bơm	bộ	0,003
	3	Nguồn IR cho máy phân tích CO	cái	0,003
	4	Giấy lọc 47mm FL6 (bộ 30 chiếc)	bộ	0,005
	5	Van điện từ 3 ngã	cái	0,00411
	6	Đèn UV cho bộ tạo khí Ozone	cái	0,00068
	7	Hạt lọc sàng phân tử 10Å	lít	0,00068
	8	Than hoạt tính	gram	0,00068
	9	Hạt lọc Purafils khử NO, SO ₂ , SO ₃ , HCl, NH ₃ , H ₂ S	lít	0,00068
	10	Hạt lọc hỗn hợp Molecular siev/Silica Gel màu cam	lít	0,00068
	11	Bộ KIT bảo trì bơm máy nén khí, bao gồm Van, gioăng, lọc với vòng piston và xi lanh cho máy nén khí	bộ	0,00068
	12	Phin lọc cho máy nén khí	cái	0,00068
	13	Chổi than cho bơm (bộ 5 chiếc)	bộ	0,00068
	14	Ruột bơm nhu động (Bộ tách ẩm)	cái	0,00068
	15	Khí chuẩn CO (bình 10 lít)	bình	0,003
	17	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	16	Pin chuyên dụng	cục	0,032
	17	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	18	Sổ công tác	cuốn	0,002
	19	Mực máy in	hộp	0,003
	20	Giấy lau	hộp	0,020
	21	Giấy A4	gram	0,080

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	22	Nước cất	lít	1,000
	23	Xà phòng	kg	0,010
13	KKC6	Module quan trắc O₃		
	1	Gói vật tư tiêu hao cho bộ kiểm soát lưu lượng máy phân tích O ₃	bộ	0,003
	2	Bộ kit bảo dưỡng bơm	bộ	0,003
	3	Bộ khử O ₃ với kết nối 1/8"	cái	0,003
	4	Đèn UV	cái	0,003
	5	Giấy lọc 47mm FL6 (bộ 30 chiếc)	bộ	0,005
	6	Van điện từ 3 ngả	cái	0,00411
	7	Đèn UV cho bộ tạo khí Ozone	cái	0,00068
	8	Hạt lọc sàng phân tử 10Å	lít	0,00068
	9	Than hoạt tính	gram	0,00068
	10	Hạt lọc Purafils khử NO, SO ₂ , SO ₃ , HCl, NH ₃ , H ₂ S	lít	0,00068
	11	Hạt lọc hỗn hợp Molecular siev/Silica Gel màu cam	lít	0,00068
	12	Bộ KIT bảo trì bơm máy nén khí, bao gồm Van, gioăng, lọc với vòng piston và xi lanh cho máy nén khí	bộ	0,00068
	13	Phin lọc cho máy nén khí	cái	0,00068
	14	Chổi than cho bơm (bộ 5 chiếc)	bộ	0,00068
	15	Ruột bơm nhu động (Bộ tách ẩm)	cái	0,00068
	16	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	17	Silicagel	gram	10,000
	18	Mực máy in	hộp	0,003
	19	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	20	Giấy lau	hộp	0,020
	21	Giấy A4	ram	0,080
	22	Sổ công tác	cuốn	0,002
14	KKC7	Module quan trắc Benzen (C₆H₆)		
	1	Ống làm giàu chứa TENAX	bộ	0,003
	2	Chai khí 10 lít N ₂ 5.0	chai	0,011
	3	Bộ lọc trong	bộ	0,003
	4	Giấy lọc 47mm FL6 (bộ 30 chiếc)	bộ	0,005
	5	Sổ công tác	cuốn	0,050
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	8	Giấy lau	hộp	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	9	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	11	Giấy A4	gram	0,080
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
15	KKC8	Module quan trắc Toluen ($C_6H_5CH_3$)	Như mục KKC7	
16	KKC9	Module quan trắc Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	Như mục KKC7	
17	KKC10	Module quan trắc Ethylbenzen (C_8H_{10})	Như mục KKC7	

IV. ĐỊNH MỨC NĂNG LƯỢNG: Tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định mức
1	KKC1a	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	kw	2,470
2	KKC1b	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	kw	2,470
3	KKC1c	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số tốc độ gió	kw	2,470
4	KKC1d	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	kw	2,470
5	KKC1e	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	kw	2,470
6	KKC1đ	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	kw	2,470
7	KKC1f	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng từ trường	kw	2,470
8	KKC1g	Module quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số lượng mưa	kw	2,470
9	KKC2	Module quan trắc TSP, PM ₁₀ , PM ₁ , PM _{2,5}	kw	3,940
10	KKC3	Module quan trắc CO	kw	3,940
11	KKC4	Module quan trắc NO, NO ₂ , NO _x	kw	3,940
12	KKC5	Module quan trắc SO ₂	kw	3,940
13	KKC6	Module quan trắc O ₃	kw	3,940
14	KKC7	Module quan trắc Benzen (C_6H_6)	kw	4,09
15	KKC8	Module quan trắc Toluen ($C_6H_5CH_3$)	kw	4,09
16	KKC9	Module quan trắc Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	kw	4,09
17	KKC10	Module quan trắc Ethylbenzen (C_8H_{10})	kw	4,09

B/



Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG
LIÊN TỤC CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 19 /2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

Thành phần công việc

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

- Công tác chuẩn bị:

Chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu;

Kiểm tra, vệ sinh định kỳ trạm;

Khắc phục sự cố của trạm khi xảy ra sự cố;

Kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn;

b) Nội nghiệp

Thành phần công việc:

Tổng hợp và xử lý số liệu quan trắc;

Lập báo cáo số liệu quan trắc.

2. Định mức lao động: công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động liên tục cố định			1,200
1	NMC1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
2	NMC1b	pH	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
3	NMC2	Ôxy hòa tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
4	NMC3	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
5	NMC4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
6	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng	1QTVTNMT hạng III.2	0,200



STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
		(TSS)		
7	NMC6	Amoni (NH_4^+)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
8	NMC7	Nitrat (NO_3^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200

II. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ LAO ĐỘNG: Ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	NMC1a	Nhiệt độ			
	1	Đầu đo sensor	cái	2	0,010
	2	Điện cực	cái	6	0,050
	3	Dung dịch cầu muối	bộ	6	0,050
	4	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	5	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,010
	7	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	9	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72	0,640
	14	Đèn pin	cái	24	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	17	Ủng	đôi	12	0,200
	18	Áo blue	cái	12	0,640
	19	Áo phao	cái	12	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,120
	21	Giày vải	cái	12	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ổn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
2	NMC1b	pH	Như mục NMC1a		
3	NMC2	Ôxy hòa tan (DO)			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	1	Đầu đo DO	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	5	Bình tia	cái	6	0,320
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	7	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	9	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72	0,640
	14	Đèn pin	cái	24	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	17	Ủng	đôi	12	0,200
	18	Áo blue	cái	12	0,640
	19	Áo phao	cái	12	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	21	Giày vải	cái	12	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ổn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
4	NMC3	Độ đục			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	3	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cấp dụng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	23	Ổn áp	cái	36	0,120
	24	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
5	NMC4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)			
	1	Đầu đo DO	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	5	Bình tia	cái	6	0,320
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	7	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	9	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72	0,640
	14	Đèn pin	cái	24	0,120
	15	Cấp dụng tài liệu	cái	12	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	17	Ủng	đôi	12	0,200
	18	Áo blue	cái	12	0,640
	19	Áo phao	cái	12	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	21	Giày vải	cái	12	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ổn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
6	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	23	Ổn áp	cái	36	0,120
	24	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	25	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
7	NMC6	Amoni (NH_4^+)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,320
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ổn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
8	NMC7	Nitrat (NO_3)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,320
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ổn áp	cái	36	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320

III. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU: Tính cho 1 thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	NMC1a	Nhiệt độ		
	1	Điện cực pH	cái	0,001
	2	Dung dịch pH 4 (1 lít)	ml	2,740
	3	Dung dịch pH 7 (1 lít)	ml	2,740
	4	Dung dịch pH 10 (1 lít)	ml	2,740
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Mực máy in	hộp	0,003
	9	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Giấy A4	gram	0,080
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
	14	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
2	NMC1b	pH	Như mục NMC1a	
3	NMC2	Ôxy hòa tan (DO)		
	1	Nắp màng cho thiết bị đo Oxy hòa tan	Cái	0,006
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	3	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Giấy lau	hộp	0,020
	8	Giấy A4	gram	0,080
	9	Nước cất	lít	1,000
	10	Xà phòng	kg	0,010
	13	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
4	NMC3	Độ đục		
	1	Dung dịch hiệu chuẩn turbidity (2 lít)	Chai	0,005
	2	Sổ công tác	cuốn	0,002
	3	Mực máy in	hộp	0,003

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	4	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	5	Giấy lau	hộp	0,020
	6	Giấy A4	gram	0,080
	7	Nước cất	lít	1,000
	8	Xà phòng	kg	0,010
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	10	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	11	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
5	NMC4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)		
	1	Dung dịch COD reagent	ml	857,143
	2	Dung dịch COD nồng độ 100mg/lít	ml	428,571
	3	Dung dịch COD nồng độ 0mg/lít	ml	428,571
	4	Ruột bơm nhu động cho máy EasyCOD, độ dài 7cm, 6 chiếc	cái	0,011
	5	Nắp cảm biến đo Oxy cho máy EasyCOD	cái	0,003
	6	Đèn UV cho máy đo COD	cái	0,003
	7	Bộ ống Silicon cho máy đo COD	bộ	0,003
	8	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Mực máy in	hộp	0,003
	12	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	13	Giấy lau	hộp	0,020
	14	Giấy A4	gram	0,080
	15	Nước cất	lít	1,000
	16	Xà phòng	kg	0,010
	17	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
6	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	1	Dung dịch hiệu chuẩn TSS	ml	10,959
	2	Sổ công tác	cuốn	0,002
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	5	Giấy lau	hộp	0,020
	6	Giấy A4	gram	0,080
	7	Nước cất	lít	1,000
	8	Xà phòng	kg	0,010

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	10	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	11	Ổng lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
7	NMC6	Amoni (NH_4^+)		
	1	Điện cực so sánh	cái	0,001
	2	Điện cực Ammonium	cái	0,003
	3	Điện cực bù trừ K	cái	0,001
	4	Dung dịch chuẩn nồng độ thấp	chai	0,003
	5	Dung dịch chuẩn nồng độ cao	chai	0,003
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,160
	9	Giấy lau	hộp	0,020
	10	Giấy A4	gram	0,080
	11	Nước cất	lít	1,000
	12	Xà phòng	kg	0,010
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	14	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	15	Ổng lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
8	NMC7	Nitrat (NO_3^-)		
	1	Điện cực so sánh	cái	0,001
	2	Điện cực Nitrate	cái	0,003
	3	Điện cực bù trừ K	cái	0,001
	4	Dung dịch chuẩn nồng độ thấp	cái	0,003
	5	Dung dịch chuẩn nồng độ cao	cái	0,003
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	9	Giấy lau	hộp	0,020
	10	Giấy A4	gram	0,080
	11	Nước cất	lít	1,000
	12	Xà phòng	kg	0,010
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	14	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	15	Ổng lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030

IV. ĐỊNH MỨC NĂNG LƯỢNG: Tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định mức
1	NMC1a	Nhiệt độ	kw	6,900
2	NMC1b	pH	kw	6,900
3	NMC2	Ôxy hòa tan (DO)	kw	6,900
4	NMC3	Độ đục	kw	6,900
5	NMC4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	kw	6,900
6	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	kw	6,900
7	NMC6	Amoni (NH_4^+)	kw	6,900
8	NMC7	Nitrat (NO_3^-)	kw	6,900

✓

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT GIÁM SÁT NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

Thành phần công việc

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

- Công tác chuẩn bị:

Chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu;

Kiểm tra, vệ sinh định kỳ trạm;

Khắc phục sự cố của trạm khi xảy ra sự cố;

Kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn;

b) Nội nghiệp

** Thành phần công việc:*

Tổng hợp và xử lý số liệu quan trắc;

Lập báo cáo số liệu quan trắc;

2. Định mức lao động: công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
	Hoạt động quan trắc nước mặt giám sát nước thải của trạm quan trắc tự động liên tục cố định			1,200
1	NTC1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
2	NTC1b	pH	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
3	NTC2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
4	NTC3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
5	NTC4	Amoni (NH ₄ ⁺)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
6	NTC5	Nitrat (NO ₃ ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
7	NTC6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200

II. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ LAO ĐỘNG: Ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	NTC1a	Nhiệt độ			
	1	Đầu đo sensor	cái	2	0,010
	2	Điện cực	cái	6	0,050
	3	Dung dịch cầu muối	bộ	6	0,050
	4	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	5	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,010
	7	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	9	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72	0,640
	14	Đèn pin	cái	24	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	17	Ủng	đôi	12	0,200
	18	Áo blue	cái	12	0,640
	19	Áo phao	cái	12	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,120
	21	Giày vải	cái	12	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ôn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
2	NTC1b	pH	Như mục NTC1a		
3	NTC2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)			
	1	Đầu đo DO	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	5	Bình tia	cái	6	0,320
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	7	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	9	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72	0,640
	14	Đèn pin	cái	24	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	17	Ủng	đôi	12	0,200
	18	Áo blue	cái	12	0,640
	19	Áo phao	cái	12	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	21	Giày vải	cái	12	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ôn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
4	NTC3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	23	Ôn áp	cái	36	0,120
	24	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	25	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
5	NTC4	Amoni (NH_4^+)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,320
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ôn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
6	NTC5	Nitrat (NO_3^-)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,320
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ổn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
7	NTC6	Photphat (PO_4^{3-})			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2	0,020
	4	Bình tia	cái	6	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72	0,640
	13	Đèn pin	cái	24	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3	0,400
	16	Ủng	đôi	12	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	18	Áo phao	cái	12	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	20	Giày vải	cái	12	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24	0,120
	22	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,320
	23	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	24	Ôn áp	cái	36	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12	0,320

III. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU: Tính cho 1 thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	NTC1a	Nhiệt độ		
	1	Điện cực pH	cái	0,001
	2	Dung dịch pH 4 (1 lít)	ml	2,740
	3	Dung dịch pH 7 (1 lít)	ml	2,740
	4	Dung dịch pH 10 (1 lít)	ml	2,740
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Mực máy in	hộp	0,003
	9	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Giấy A4	gram	0,080
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
	14	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
2	NTC1b	pH	Như mục NTC1a	
3	NTC2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)		
	1	Dung dịch COD reagent	ml	857,143
	2	Dung dịch COD nồng độ 100mg/lít	ml	428,571
	3	Dung dịch COD nồng độ 0mg/lít	ml	428,571
	4	Ruột bơm nhu động cho máy EasyCOD, độ dài 7cm, 6 chiếc	cái	0,011
	5	Nắp cảm biến đo Oxy cho máy EasyCOD	cái	0,003
	6	Đèn UV cho máy đo COD	cái	0,003

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	7	Bộ ống Silicon cho máy đo COD	bộ	0,003
	8	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Mực máy in	hộp	0,003
	12	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	13	Giấy lau	hộp	0,020
	14	Giấy A4	gram	0,080
	15	Nước cất	lít	1,000
	16	Xà phòng	kg	0,010
	17	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
4	NTC3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	1	Dung dịch hiệu chuẩn TSS	ml	10,959
	2	Sổ công tác	cuốn	0,002
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	5	Giấy lau	hộp	0,020
	6	Giấy A4	gram	0,080
	7	Nước cất	lít	1,000
	8	Xà phòng	kg	0,010
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	10	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	11	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
5	NTC4	Amoni (NH_4^+)		
	1	Điện cực so sánh	cái	0,001
	2	Điện cực Ammonium	cái	0,003
	3	Điện cực bù trừ K	cái	0,001
	4	Dung dịch chuẩn nồng độ thấp	chai	0,003
	5	Dung dịch chuẩn nồng độ cao	chai	0,003
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,160
	9	Giấy lau	hộp	0,020
	10	Giấy A4	gram	0,080
	11	Nước cất	lít	1,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	12	Xà phòng	kg	0,010
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	14	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	15	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
6	NTC5	Nitrat (NO_3^-)		
	1	Điện cực so sánh	cái	0,001
	2	Điện cực Nitrate	cái	0,003
	3	Điện cực bù trừ K	cái	0,001
	4	Dung dịch chuẩn nồng độ thấp	cái	0,003
	5	Dung dịch chuẩn nồng độ cao	cái	0,003
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	9	Giấy lau	hộp	0,020
	10	Giấy A4	gram	0,080
	11	Nước cất	lít	1,000
	12	Xà phòng	kg	0,010
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	14	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	15	Ống lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030
7	NTC6	Photphat (PO_4^{3-})		
	1	Ruột bơm nhu động Ø-A 6,4 x Ø-I 3,2 mm	Cái	0,011
	2	Ruột bơm nhu động Ø-A 4,0 x Ø-I 0,8 mm	Cái	0,011
	3	Dung dịch Coloring Reagent (15 lít/can)	Can	0,071
	4	Dung dịch Oxidizing Reagent (15 lít/can)	Can	0,071
	5	Dung dịch Cal2 nồng độ 9 mg/lít (Can 5 lít)	Can	0,033
	6	Dung dịch Cal1 nồng độ 0 mg/lít (Can 5 lít)	Can	0,033
	7	Đèn UV cho máy Phospho Lab	Cái	0,003
	8	Bộ ống Silicon cho máy Phospho Lab	Bộ	0,003
	9	Thùng đựng mẫu và bảo quản mẫu	cái	0,120
	10	Chai đựng mẫu	cái	0,140
	11	Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	12	Sổ công tác	cuốn	0,002
	13	Mực máy in	hộp	0,003
	14	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	15	Giấy lau	hộp	0,020

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	16	Giấy A4	gram	0,080
	17	Nước cất	lít	1,000
	18	Xà phòng	kg	0,010
	19	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	20	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	21	Ổng lọc thô cho hệ thống lấy mẫu	Cái	0,00030

IV. ĐỊNH MỨC NĂNG LƯỢNG: Tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định mức
1	NTC1a	Nhiệt độ	kw	6,900
2	NTC1b	pH	kw	6,900
3	NTC2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	kw	6,900
4	NTC3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	kw	6,900
5	NTC4	Amoni (NH_4^+)	kw	6,900
6	NTC5	Nitrat (NO_3^-)	kw	6,900
7	NTC6	Photphat (PO_4^{3-})	kw	6,900